

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2021/DS - PT.
Ngày 04 tháng 3 năm 2021.
V/v Kiện đòi di sản thừa kế.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hà G;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Kim A;

Bà: Lê Thị Thu H.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thu T-Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ: Bà Nguyễn Thị Long H -
Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ; Tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 76/2020/TLPT-DS ngày 02 tháng 11 năm 2020; Về việc “Kiện đòi di sản thừa kế”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2020/DS-ST ngày 04 tháng 09 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 85/2020/QĐXX-PT ngày 07 tháng 12 năm 2020; quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 01/2020/QĐPT-DS ngày 22/12/2020 và thông báo mở phiên tòa số 06/2021/TB-DS ngày 24/02/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Cù Thị Đ, sinh năm 1956;

Địa chỉ: SN 92 tổ 15 phố Y, phường Y, quận C, TP Hà Nội. (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Hồ Văn P – luật sư, công ty luật TNHH H, đoàn luật sư tỉnh Phú Thọ. (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Cù Xuân L (tức L), sinh năm 1937;

Địa chỉ: Khu 10 xã V, huyện H, tỉnh Phú thọ (Khu 9 cũ).(Vắng mặt không có lý do).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Cù Thị X; Địa chỉ: Khu 10 xã V, huyện H, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Cù Ngọc H, sinh năm 1952

Địa chỉ: Khu P, Thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ. (Theo giấy ủy quyền ngày 25/01/2021; Bà X vắng mặt, Ông H có mặt).

3.2. Bà Cù Thị T, sinh năm 1936;

Địa chỉ: Khu 10 xã V, huyện H, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Cù Ngọc H, sinh năm 1952

Địa chỉ: Khu P, Thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ. (Theo giấy ủy quyền ngày 25/01/2021; Bà T vắng mặt, Ông H có mặt).

3.3. Ông Cù Ngọc H, sinh năm 1945;

Địa chỉ: SN 41 ngõ 97, tổ 11 phường K, quận Thanh X, Thành phố Hà Nội. (Vắng mặt không có lý do).

3.4. Ông Cù Ngọc A, sinh năm 1948;

Địa chỉ: Khu 10 xã V, huyện H, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Cù Ngọc H, sinh năm 1952

Địa chỉ: Khu P, Thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ. (Theo giấy ủy quyền ngày 25/01/2021; Ông A vắng mặt, Ông H có mặt).

3.5. Bà Cù Thị H, sinh năm 1949;

Địa chỉ: Khu 10 xã V, huyện H, tỉnh Phú Thọ. (Vắng mặt không có lý do).

3.6. Ông Cù Ngọc H2, sinh năm 1952;

Địa chỉ: Khu P, Thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ. (Có mặt).

3.7. Anh Cù Tiến D, sinh năm 1975,

Và chị Hoàng Thị H, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Khu 10 xã V, huyện H, tỉnh Phú Thọ;
(anh D vắng mặt không có lý do; chị H có mặt).

3.8. Anh Cù Hữu H, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Khu 10 xã C, huyện L, tỉnh Phú Thọ.
(Có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.9. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Khu 10 Thị trấn H, huyện H, tỉnh Phú Thọ. (Vắng mặt không có lý do).

3.10. Chị Nguyễn Thị T; Địa chỉ: Khu 6, xã T, huyện H, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện theo ủy quyền: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Khu 10 Thị trấn H, huyện H, tỉnh Phú Thọ.

(Theo giấy ủy quyền ngày 12/8/2020; chị T và anh T đều vắng mặt).

3.11. Chị Nguyễn Thị D; Địa chỉ: Khu 7, xã T, huyện H, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện theo ủy quyền: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Khu 10 Thị trấn H, huyện H, tỉnh Phú Thọ.

(Theo giấy ủy quyền ngày 12/8/2020; chị D và anh T đều vắng mặt).

3.12. Anh Cù Quang H, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Khu 10 xã V, huyện H, tỉnh Phú Thọ. (Vắng mặt không có lý do).

3.13. Chị Nguyễn Thị Đ; (Con của bà Cù Thị C đã chết);

Địa chỉ: Khu 7 xã V, huyện H, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Cù Thị Đ, sinh năm 1956;

Địa chỉ: SN 92 tổ 15 phố Y, phường Y, quận C, TP Hà Nội. (Theo giấy ủy quyền ngày 02/3/2020; chị Đ vắng mặt, bà Đ có mặt).

3.14. Chị Nguyễn Thị H; (Con của bà Cù Thị C đã chết);

Địa chỉ: Khu 8 xã V, huyện H, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Cù Thị Đ, sinh năm 1956;

Địa chỉ: SN 92 tổ 15 phố Y, phường Y, quận C, TP Hà Nội. (Theo giấy ủy quyền ngày 02/3/2020; chị H vắng mặt, bà Đ có mặt).

3.15. Chị Nguyễn Thị Hà; (Con của bà Cù Thị C đã chết);

Địa chỉ: Khu 8 xã V, huyện H, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Cù Ngọc H, sinh năm 1952;

Địa chỉ: Khu P, Thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ. (Theo giấy ủy quyền ngày 01/3/2021; chị H vắng mặt, Ông H có mặt).

3.16. Bùi Thị H; Địa chỉ: Khu 8 xã V, huyện H, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Cù Ngọc H, sinh năm 1952;

Địa chỉ: Khu P, Thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ. (Theo giấy ủy quyền ngày 01/3/2021; chị H vắng mặt, Ông H có mặt).

4. Người kháng cáo: Bà Cù Thị Đ – Nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa, bà Cù Thị Đ trình bày: Bố mẹ đẻ bà là cụ Cù X Cầm (chết năm 2001) và cụ Vũ Thị Đ (chết năm 2003). Các cụ có một diện tích đất thổ cư tại khu 9 xã V, huyện H, tỉnh Phú thọ (nay là khu 10 xã V). Vào thời điểm năm 1995 các cụ thống nhất chia đất thổ cư cho các con và các cháu. Cụ thể là chia cho con trai Cù Ngọc H diện tích 860m²; chia cho con trai là Cù Xuân L (tức L) diện tích 630m², vị trí giáp đất Ông H; chia cho con nuôi là Nguyễn Văn T diện tích 224m², vị trí phía sau giáp đất Ông A; chia cho cháu Cù Tiến D diện tích 220m², vị trí giáp đất ông L và chia cho cháu Cù Hữu H diện tích 180m², vị trí phía sau ngôi nhà của các cụ, giáp đất ông T. Còn lại diện tích đất 330m² có ngôi nhà gỗ của các cụ là phần đất các cụ để lại làm nhà từ đường. Diện tích đất này hiện nay ông L đang sử dụng. Năm 2016 ông L đã tự ý phá dỡ ngôi nhà của các cụ để xây một ngôi nhà khác trên đất. Nay bà khởi kiện yêu cầu ông Cù Xuân L (L) phải trả lại diện tích đất của cụ C, cụ Đ để lại hiện ông L (L) đang sử dụng là 330m² cho các đồng thừa kế để làm nhà từ đường. Do ông L (L) đã xây ngôi nhà khác trên phần đất của các cụ để lại nên bà yêu cầu ông L phải trả lại 330m² đất tại vị trí giáp với đất của Ông H (hiện đã chuyển nhượng lại cho bà Cù Thị T). Ngôi nhà gỗ 5 gian của các cụ, bà không yêu cầu giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 29/5/2020, ông Cù Xuân L (tức L) trình bày: Ông là con đẻ của cụ Cù X Cầm và cụ Vũ Thị Đ. Các cụ có 9 người con chung và 01 người con nuôi là ông Nguyễn Văn T. Khi các cụ còn sống, trước năm 1990 đã phân chia đất đai cho các con là Cù Ngọc A, Cù Thị X, số diện tích đất còn lại các cụ thống nhất lập văn bản (văn bản lập ngày 28/3/1995) chia cho Cù Ngọc H diện tích 860m² đất, cho ông L (L) diện tích 630m² đất, con nuôi Nguyễn Văn T diện tích 224m² đất, cháu nội Cù Tiến D diện tích 220m² đất và cháu nội Cù Hữu H diện tích 180m² đất. Năm 2000 ông được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận QSD đất đối với diện tích 630m² mà các cụ đã cho tại khu 9 xã V, huyện H. Sau khi được chia đất, do ông T không sử dụng nên năm 2012 vợ con ông T đã làm văn bản chuyển nhượng đất thổ cư cho ông với diện tích là 224m². Bà Đ cho rằng ông đang sử dụng hơn 300m² đất còn lại của các cụ là không đúng vì các cụ đã chia hết không còn thừa đất để lại làm nhà từ đường. Ông không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà Cù Thị Đ. Về ngôi nhà gỗ 5 gian lợp ngói của các cụ, anh H (là con trai

của ông) đã ở đó, qua nhiều năm bị mối mọt nên ông báo cáo chính quyền địa phương tháo dỡ ngôi nhà và xây 1 ngôi nhà khác trên nền nhà cũ (ngôi nhà được xây năm 2016). Ông khẳng định văn bản của các cụ viết ngày 28/3/1995 chia đất cho các con, các cháu là hoàn toàn đúng sự thật. Khi chia đất Ông H đã cùng với cán bộ địa chính là ông Cù Văn H kéo dây đo đạc xác định ranh giới.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông Cù Ngọc H trình bày: Ông nhất trí với quan điểm của bà Cù Thị Đ đòi lại diện tích 330m² đất hiện ông L đang sử dụng để xây dựng nhà từ đường làm nơi thờ cúng các cụ. Các ông bà Cù Ngọc H, Cù Ngọc A, Cù Thị X, Cù Thị T nhất trí theo quan điểm của bà Cù Thị Đ.

Bà Cù Thị H trình bày: Sự việc như ông L trình bày là đúng. Sau khi cụ C và cụ Đ phân chia đất thổ cư cho các con, các cháu thì các cụ không còn phần đất nào để lại làm nhà từ đường. Bà không nhất trí với việc bà Đ khởi kiện đòi đất của ông L để làm nhà từ đường.

Anh Cù Tiến D trình bày: Anh xác định năm 2000 anh được ông nội là Cù X Cắm cho 0 sào 9 thước đất thổ cư để làm nhà. Vị trí của thửa đất giáp ranh với đất của ông L, phía sau giáp đất của anh Cù Hữu H, phía trước giáp ruộng nước. Năm 2000 anh đã được UBND huyện H cấp GCNQSD đất đối với thửa đất trên, diện tích là 220m². Về yêu cầu khởi kiện của bà Đ, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Anh Cù Hữu H trình bày: Anh được biết ông nội (cụ C) cho anh một diện tích đất thổ cư nằm phía sau ngôi nhà của ông bà. Anh có được xem văn bản của ông phân chia đất trong đó có chia cho Ông H, ông L, ông T, anh D và anh. Hiện thửa đất của anh do ông L (L) đang sử dụng. Về yêu cầu khởi kiện của bà Đ, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Anh Nguyễn Văn T trình bày: Bố anh là Nguyễn Văn T là con nuôi của cụ C, cụ Đ. Anh được biết các cụ có chia cho ông T một thửa đất thổ cư phía sau đất thổ cư chia cho ông L, diện tích 224m². Do không sử dụng nên năm 2012 gia đình anh đã làm văn bản chuyển nhượng lại diện tích đất trên cho ông L. Hiện ông L đang sử dụng đất thổ cư của gia đình anh. Về yêu cầu khởi kiện của bà Đ, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số:10/2020/DS-ST ngày 04 tháng 9 năm 2020 Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ vào điều 203 Luật đất đai; điểm đ khoản 2 điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016.

Xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Cù Thị Đ đòi ông Cù Xuân L (L) phải trả 330m² là diện tích đất còn lại của cụ Cù X Cắm, cụ Vũ Thị Đ để làm nhà từ đường.

Bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và các vấn đề khác.

Kháng cáo:

Ngày 18/9/2020, bà Cù Thị Đ có đơn kháng cáo với nội dung không nhất trí với Toàn bộ bản án sơ thẩm và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ vụ án buộc ông Cù Xuân L trả lại phần đất hơn 300m² mà không nằm trong diện tích 630m² đất của ông L được cấp để chị em bà xây nhà từ đường.

Tại phiên tòa, Bà Cù Thị Đ giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Cù Thị Đ trình bày quan điểm như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là Tranh chấp về thừa kế tài sản. Nhưng lại không đưa những người sau tham gia tố tụng gồm: chị Bùi Thị H (là vợ anh Nguyễn Văn S), cháu Nguyễn Văn T, cháu Nguyễn Thị T (là hai con của anh S và chị H). Vì anh S là con của bà Cù Thị C; bà C và anh S đều đã chết; anh Nguyễn Văn N là con của bà Cù Thị C, anh N đã chết có vợ Vũ Thị Đ và hai con Nguyễn Thị Vân A và Nguyễn Anh T.

- Về áp dụng pháp luật: Tòa án cấp sơ thẩm chỉ áp dụng quy định của luật đất đai mà không áp dụng các điều luật của bộ luật dân sự về thừa kế tài sản.

Từ những phân tích trên đề nghị hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 điều 308, điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận kháng cáo của bà Cù Thị Đ

Hủy bản án sơ thẩm số: 10/2020/DS-ST ngày 04/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Phú Thọ và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa phát biểu về việc tuân theo pháp luật của thẩm phán và Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa khi giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đơn kháng cáo của đương sự đúng hạn luật định. Hội đồng xét xử đã xét xử đúng nguyên tắc, nguyên đơn và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có mặt theo văn bản thông báo của tòa án, vi phạm quy định tại điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo, đại diện VKS đề nghị HĐXX: Áp dụng khoản 2 điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự. khoản 2 điều 29, điểm đ khoản 1 điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Cù Thị Đ. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2020/DS-ST ngày 04/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Phú Thọ và xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp và tuyên buộc ông Cù Xuân L phải trả lại diện tích 302,6 m² để xây dựng nhà từ đường, xác định diện tích này là tài sản chung của các đồng thừa kế của cụ C và cụ Đ.

Về án phí: Bà Cù Thị Đ không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của VKSND tỉnh; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng:

- Đơn Kháng cáo của bà Cù Thị Đ nộp trong hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Cụ Cù X Cầm và cụ Vũ Thị Đ sinh được 09 người con chung và 01 người con nuôi là ông Nguyễn Văn T. Khi các cụ còn sống, trước năm 1990 các cụ đã chia đất đai cho ông Cù Ngọc A, bà Cù Thị X; Sổ diện tích đất còn lại các cụ thống nhất lập văn bản với tiêu đề Giấy chuyển quyền thừa kế đất thổ cư cho con ngày 28/3/1995 thể hiện chia cho ông Cù Ngọc H diện tích 860m² đất, cho ông Cù Xuân L (L) diện tích 630m² đất, con nuôi ông Nguyễn Văn T diện tích 224m² đất, cháu Cù Tiến D diện tích 220m² đất và cháu Cù Hữu H diện tích 180m² đất. Năm 2000 những người trên được UBND huyện H, tỉnh Phú Thọ cấp giấy chứng nhận QSD đất. Theo bà Đ và những người đồng thừa kế khác của cụ C và cụ Đ cho rằng sau khi cho đất các con, cháu thì hai cụ còn ngôi nhà gỗ 05 gian trên diện tích đất khoảng hơn 300m² do ông L (tức L) quản lý và hiện nay ông L (tức L) cho con quản lý sử dụng. Nay bà Đ khởi kiện đòi lại diện tích đất này để xây dựng nhà từ đường. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là: Tranh chấp về thừa kế tài sản là chưa chính xác, mối quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là kiện đòi lại di sản thừa kế thì mới chính xác.

[2]. Về nội dung: Xét nội dung kháng cáo của bà Cù Thị Đ Hội đồng xét xử xét thấy:

Bà Đ thừa nhận trước năm 1990 cụ Cù X Cầm, cụ Vũ Thị Đ đã chia đất thổ cư cho Ông A, bà X để làm nhà ở đến nay ranh giới đã được xác định không có tranh chấp gì. Đến năm 1995 cụ C, cụ Đ có lập một văn bản là Giấy chuyển quyền thừa kế về đất thổ cư cho con nội dung: cụ C và cụ Đ thỏa thuận chia đất thổ cư cho ông Cù Ngọc H diện tích 860m², ông Cù Xuân L (L) diện tích 630m², ông Nguyễn Văn T (là con nuôi) diện tích 224m², cháu Cù Tiến D diện tích 220m² và cháu Cù Hữu H diện tích 180m². Tại phiên tòa sơ thẩm bà Đ thừa nhận có biết văn bản này. Nhưng tại phiên Tòa phúc thẩm bà Đ lại cho rằng không biết văn bản này và cho rằng chữ viết và chữ ký không phải của bố mẹ bà. Tại bản kết luận giám định số 1374/KLGD ngày 28/11/2019 của phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Phú Thọ kết luận: Chữ ký dạng chữ viết “X Cầm” và các chữ “Cù X Cầm” dưới dòng chữ “V ngày 28/3/1995 tức ngày 28 tháng 2 năm ất hợi” trên “Giấy chuyển quyền thừa kế đất thổ cư cho con” (Mẫu cần giám định ký hiệu A) so với chữ ký dạng chữ viết “X Cầm” và các chữ “Cù X Cầm” dưới mục: “Người khai” ở trang số 16 trên quyền “Lý lịch Đảng viên” số 2225 HQ (Mẫu so sánh ký hiệu M) **là do cùng một người ký và viết ra**; Sau khi có bản kết luận giám định bà và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã nhận được và không có ý kiến gì. Như vậy, có cơ sở để khẳng định Giấy chuyển quyền thừa kế về đất thổ cư cho con chữ ký và chữ viết họ tên trong giấy này là của cụ C.

Sau khi xem xét nội dung của Giấy chuyển quyền thừa kế về đất thổ cư cho con do cụ C và cụ Đ ký ngày 28/3/1995 tức ngày 28/2 năm ất hợi thì thấy: Cụ C và cụ Đ có khu đất thổ cư gồm 09 sào 08 thước Bắc bộ, năm 1982 các cụ đã cho bà X 02 sào, 02 thước, cho Ông A 02 sào 04 thước còn lại 06 sào các cụ phân chia làm 05 phần cho 03 con và 02 cháu cụ thể như sau:

Phần thứ 1 chuyển quyền cho con Cù Ngọc H diện tích 860m² bằng 02 sào 06 thước bắc bộ; Tây giáp đường triển lộ giếng hột, Nam giáp bờ kênh, phía Bắc giáp với cỗi Cù Ngọc A cho đến cây núc nắc và cây mít gọi làm cỗi phân chia ranh

giới.

Phần thứ 2 chuyển quyền cho con Cù Xuân L (L) diện tích 630m² bằng 01 sào 11 thước, phía Tây giáp cõi của Cù Ngọc H, phía Tây Nam giáp bờ kênh, phía Bắc giáp vờ bờ gènh suốt theo chiều dọc nhà lớn hiện nay cho đến cây nhãn về phía Đông

Phần thứ 3 chuyển quyền cho Cù Tiến D 220m² bằng 0 sào 09 thước chung với cõi Cù Xuân L trở xuôi về phía Đông giáp với đường cái nhà anh Bùi Đức M, phía Đông Nam giáp bờ kênh, Bắc lấy cõi từ cây Hồng hiện nay.

Phần thứ 4 chuyển quyền cho Nguyễn Văn T 224m² bằng 0 sào 09 thước, phía Đông giáp cõi rào Cù Thị X, Đông Nam giáp đằng sau nhà lớn hiện nay.

Phần thứ 5 chuyển cho Cù Hữu H 180m² bằng 0 sào 07 thước, chiều ngang chung với cõi Nguyễn Văn T, Tây Bắc giáp với cõi Cù Ngọc A, Nam giáp cây nhãn lớn hiện nay.

Còn 0,3 thước giếng hột xã làm kênh còn lại giao cho Cù Xuân L sử dụng và nộp thuế cho nhà nước... Văn bản này cán bộ quản lý ruộng đất ký và có chứng thực của UBND xã V do Chủ tịch Cù Ngọc Kỷ ký và đóng dấu.

Quá trình giải quyết vụ án cấp sơ thẩm đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ. Căn cứ kết quả đo đạc đối với diện tích đất của các hộ, bản án sơ thẩm nhận định: “Thực tế kết quả đo đạc được thể hiện ông L đang sử dụng diện tích đất là 965,7m². Trong đó có 630m² đất theo Giấy chứng nhận QSD đất của ông L, số diện tích đất còn lại là 335,7m² là do ông L đang sử dụng một phần đất của ông T 125,6m², một phần đất của anh H 101,6m² và một phần đất của anh D 108,5m²”. Từ nhận định này, bản án sơ thẩm xác định phần diện tích đất mà ông L sử dụng thừa ra không phải là diện tích đất của cụ C và cụ Đ còn lại sau khi chia cho các con nên đã bác đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm bà Cù Thị Đ có đơn đề nghị xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc lại thửa đất của các hộ được các cụ Cù X Cẩm và cụ Vũ Thị Đ cho thì thấy.

Nguồn gốc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 12 của ông Cù Xuân L và các thửa đất số 04, 06, 08, 09, 13, 36, tờ bản đồ số 12 là thửa đất thổ cư của cụ Cù X Cẩm và cụ Vũ Thị Đ đã được cho tặng cho các con, cháu và đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất theo hình thức công nhận QSD đất như giao đất không thu tiền sử dụng đất từ thời điểm năm 2000. Cụ thể:

-Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 12 của hộ ông Cù Xuân L đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, ngày cấp 15/8/2000, diện tích 630,0m² trong đó đất ở: 300,0m², đất trồng cây lâu năm (vườn): 330,0m²; diện tích thực tế hiện nay đo đạc thể hiện 932,6m². Thừa so với diện tích đất được ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 302,6m².

- Thửa đất số 06, tờ bản đồ số 12, diện tích 220,0m² đất ở của hộ ông Cù Văn D đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, ngày cấp 15/8/2000; diện tích thực tế hiện nay đo đạc thể hiện 377,1m². Thừa so với diện tích đất được ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 157,1m².

- Thừa đất số 08 và Thừa đất số 09, tờ bản đồ số 12, diện tích $180,0\text{m}^2$ đất ở của hộ ông Cù Văn H và diện tích $224,0\text{m}^2$ đất ở của hộ ông Nguyễn Văn T đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, ngày cấp 15/8/2000; Hai diện tích đất này chưa có ranh giới. Nhưng diện tích thực tế hiện nay đo đạc thể hiện $443,0\text{m}^2$. Thừa so với diện tích đất được ghi trong hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H và ông T là $39,0\text{m}^2$.

- Thừa đất số 13, tờ bản đồ số 12, diện tích $928,0\text{m}^2$ trong đó đất ở: $300,0\text{m}^2$, đất trồng cây lâu năm (vườn): $628,0\text{m}^2$ của hộ ông Cù Ngọc A đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, ngày cấp 15/8/2000; diện tích thực tế hiện nay đo đạc thể hiện $952,5\text{m}^2$. Thừa so với diện tích đất được ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là $24,5\text{m}^2$.

- Thừa đất số 36, tờ bản đồ số 12, diện tích $742,0\text{m}^2$ trong đó đất ở: $300,0\text{m}^2$, đất trồng cây lâu năm (vườn): $442,0\text{m}^2$ của hộ bà Cù Thị X đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số, ngày cấp 15/8/2000; Thừa đất này đã có ranh giới tứ cận các bên đều thừa nhận và đã được cho từ trước cùng thời điểm cho Ông A, nên các bên không yêu cầu đo đạc lại.

- Thừa đất số 04, tờ bản đồ số 12 của hộ ông Cù Ngọc H đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, ngày cấp 15/8/2000, diện tích $860,0\text{m}^2$ trong đó đất ở: $300,0\text{m}^2$, đất trồng cây lâu năm (vườn): $560,0\text{m}^2$; diện tích thực tế hiện nay đo đạc thể hiện $974,7\text{m}^2$. Thừa so với diện tích đất được ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là $114,7\text{m}^2$.

Như vậy, toàn bộ diện tích đất thổ cư của cụ Cù X Cẩm và cụ Vũ Thị Đ đã được tặng cho hết các con, cháu và đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất theo hình thức công nhận QSD đất như giao đất không thu tiền; diện tích thừa đất của hộ ông Cù Xuân L và các thửa đất liên quan tăng lên tại thực địa so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp được xác định là do sai số tính toán diện tích các thửa đất trên bản đồ địa chính dạng giấy (bản đồ giải thửa 299) khi chỉnh lý để cấp giấy chứng nhận QSD đất tập trung xã V từ thời điểm năm 2000. Điều này đã được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện H báo cáo tại văn bản số 01/BC-VPĐK ngày 17/02/2021.

Kết quả đo đạc thừa đất tại thực địa:

Việc đo đạc thừa đất số 12, tờ bản đồ số 12 của ông Cù Xuân L được thực hiện 02 lần do 02 đơn vị có đủ tư cách pháp nhân thực hiện. Kết quả như sau:

- Lần đo thứ nhất: Văn phòng Đăng ký QSD đất huyện H thực hiện đo đạc, thừa đất số 12, tờ bản đồ số 12 có diện tích là $965,7\text{m}^2$; người dẫn đạc là ông Cù Văn H.

- Lần đo thứ hai: Công ty cổ phần tư vấn địa chính nhà đất Hà Nội thực hiện đo đạc, thừa đất số 12, tờ bản đồ số 12 có diện tích là $932,6\text{m}^2$; người dẫn đạc là ông Cù Văn H.

So sánh diện tích thừa đất giữa 02 lần đo có chênh lệch về diện tích là $33,1\text{m}^2$ đất. Nguyên nhân của sự chênh lệch về diện tích giữa các lần đo xuất phát từ việc dẫn đạc của ông Cù Văn H giữa 02 lần đo là không trùng mốc giới (không có mốc cố định ở thực địa, không đo lặp giữa 02 lần đo).

Việc đo đạc lại lần thứ hai Tòa án cấp phúc thẩm đã mời các thành phần gồm có đại diện văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện H, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, chính quyền địa phương và các đương sự dẫn đạc, chỉ mốc giới, ranh giới giữa các hộ được xác định bằng những tường rào xây ngăn cách, trừ đất nhà Ông A với

đất nhà ông T và anh H chưa có hàng rào. Xong các hộ đã chỉ mốc giới và xác định cụ thể. Nên số liệu đo lần này là chính xác được các đương sự thừa nhận.

Theo Giấy chuyển quyền thừa kế về đất thổ cư cho con do cụ C và cụ Đ ký ngày 28/3/1995 tức ngày 28/2 năm ất hợi thì thấy sau khi các cụ cho con, cháu thì các cụ không còn đất thổ cư nữa; trong giấy cũng thể hiện đất cho ông L phía tây giáp Ông H, phía tây nam giáp bờ kênh, phía bắc giáp vờ bờ gènh suốt theo chiều dọc nhà lớn hiện nay cho đến cây nhãn về phía đông, tiếp đến là đất cho anh D... Tại phiên Tòa bà Đ và Ông H, chị H vợ anh D cũng thừa nhận khi cho đất các con, cháu về mốc giới hiện nay phía nhà Ông H (nay Bà T đang ở) đúng mốc giới khi các cụ cho vì ở đó trước đây có cây nhãn nhỏ làm ranh giới, còn phía giáp nhà anh D chị H trước đây có cây nhãn to nay được xác định là bờ rào xây ranh giới giữa nhà ông L và nhà anh D, chị H. Trên diện tích đất ông L được cho có ngôi nhà lớn và đã được cụ C, cụ Đ xác định đất phía bắc giáp vờ bờ gènh **suốt theo chiều dọc nhà lớn hiện nay cho đến cây nhãn về phía đông**. Như vậy diện tích đất cho đã thể hiện trên đất có ngôi nhà; Chứ không phải các cụ cho đất các con, cháu còn lại ngôi nhà trên đất như bà Đ và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khởi kiện đòi lại.

Xét về Giấy chuyển quyền thừa kế về đất thổ cư cho con do cụ C và cụ Đ ký ngày 28/3/1995 tức ngày 28/2 năm ất hợi thì thấy nội dung thể hiện đây là hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, khi các cụ còn sống những người được các cụ cho đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi đó các cụ không có ý kiến gì điều này được thể hiện qua lời khai cũng như chứng cứ do ông Cù Văn H cán bộ địa chính xã V cung cấp năm 2000, cụ C có báo cáo địa phương và ông trực tiếp xuống đo đạc và phân chia gianh giới các thửa đất, cắm mốc giới cho các thửa đất và ghi cụ thể sự biến động về đất tại một quyển sổ nhỏ và cụ Cù X Cầm ký xác nhận. Căn cứ vào việc chia đất thổ cư nên khi có chủ trương làm giấy CNQSD đất trên địa bàn xã V, ông đã kê khai và làm hồ sơ cấp GCN cho các hộ trên. Ông không thấy cụ C nói gì về ngôi nhà 5 gian lợp ngói và tài sản trên đất. Ngày 15/8/2000 UBND huyện H đã cấp giấy CNQSD đất cho các hộ.

Tại phiên tòa, bà Đ, Ông H thừa nhận không biết trước khi chia đất cho các con, các cháu, cụ C, cụ Đ có bao nhiêu m² đất thổ cư.

Theo bà Đ trình bày thì ngôi nhà gỗ 5 gian lợp ngói của các cụ nằm trên diện tích đất còn lại là 330m² mà ông L đang sử dụng. Từ năm 2010 anh em trong gia đình đã họp và thống nhất để lại làm nhà từ đường thờ cúng các cụ. Năm 2016 ông L đã tự ý phá dỡ để xây ngôi nhà khác, không được sự đồng ý của bà và các anh em khác trong gia đình. Tuy nhiên đến nay bà và những người có quyền thừa kế không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với ngôi nhà của các cụ mà chỉ yêu cầu ông L phải trả lại hơn 300m² đất cho các đồng thừa kế làm nhà từ đường thờ cúng các cụ. Do vậy HĐXX không đặt ra giải quyết đối với ngôi nhà của cụ C, cụ Đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm phát sinh thêm tình tiết mới, bà Đ cung cấp chứng cứ chứng minh bà C là con gái của 2 cụ, bà C đã chết năm 2014, ngoài 3 người con đã tham gia tố tụng trong vụ án, bà C còn có 2 người con khác đã chết, xong những người thừa kế của 2 người con này vẫn còn sống. Tòa án sơ thẩm không đưa những người này tham gia tố tụng; Bà Đ và Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà

Đề nghị hủy bản án sơ thẩm do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng vì đưa thiếu người tham gia tố tụng. Hội đồng xét xử xét thấy đây là vụ án tranh chấp kiện đòi di sản thừa kế, do vậy việc tham gia tố tụng của những người này không ảnh hưởng đến nội dung tranh chấp; Vi phạm tố tụng này không làm ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của con, cháu bà C, nên không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú cũng có quan điểm cho rằng đây là vụ án tranh chấp kiện đòi di sản thừa kế, do vậy việc tham gia tố tụng của những người này không ảnh hưởng đến nội dung tranh chấp- Vi phạm tố tụng này không lớn, không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm.

Do vậy đề nghị của Bà Đ và Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Đ đề nghị hủy bản án sơ thẩm là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[3] Từ nhận định tại điểm [2] cho thấy cụ Cù X Cẩm và cụ Vũ Thị Đ đã tự định đoạt toàn bộ tài sản là diện tích đất cho các con và các cháu khi các cụ còn sống. Cụ C, cụ Đ cũng không có ý kiến phản đối gì việc UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các diện tích đất đã chia. Ông L, ông T, Ông A, bà X, Ông H, anh D và anh H đang sử dụng diện tích đất đều vượt quá diện tích được cấp GCNQSD. Để lý giải điều này tại báo cáo số 01/BC-VPĐK của văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện H ngày 17/02/2021 thể hiện diện tích thửa đất của hộ ông Cù Xuân L và các thửa đất liên quan tăng lên tại thực địa so với giấy chứng nhận đã cấp được xác định là do sai số tính toán diện tích các thửa đất trên bản đồ địa chính dạng giấy (bản đồ giải thửa 299) khi chỉnh lý để cấp giấy chứng nhận QSD đất tập trung xã V từ thời điểm năm 2000.

Do vậy kháng cáo của bà Cù Thị Đ đòi ông Cù Xuân L (tức L) phải trả lại diện tích đất là 330m² để làm nhà từ đường là không có cơ sở để chấp nhận.

Từ những phân tích trên đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[4]. Về chi phí tố tụng: Số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, tại cấp phúc thẩm hết 4.000.000đ, do yêu cầu kháng cáo của bà Đ không được chấp nhận nên bà Đ phải chịu số tiền chi phí này.

[5]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Cù Thị Đ là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ Luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của bà Cù Thị Đ.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2020/DS - ST ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ vào điều 203 Luật đất đai; khoản 1 điều 157 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 2 điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Cù Thị Đ đòi ông Cù Xuân L (L) phải trả 330m² là diện tích đất còn lại của cụ Cù X Cẩm, cụ Vũ Thị Đ để làm nhà từ đường.

Án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm: Miễn toàn bộ án phí cho bà Cù Thị Đ.

Về chi phí tố tụng: bà Cù Thị Đ phải chịu Số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng). Xác nhận bà Đ đã nộp đủ và chi phí hết số tiền này.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Kim A Lê Thị Thu H

Nguyễn Hà G

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh;
- TAND huyện H;
- THADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ + VP;
- Lưu: án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Hà G

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Hà G

